PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 268 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,26	0,54	275.400	#######	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	####			21,60	1,90	25.200	544.320	47.880	
3	Tôm nớt	Kg	3,50			3,40	0,10	#####	999.600	29.400	
4	Thit lợn mông	Kg	7,30			6,50	0,80	#####	900.900	110.880	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,70	0,30	46.200	124.740	13.860	
6	Đậu phụ	Kg	2,70			2,40	0,30	35.200	84.480	10.560	
7	Bí ngô	Kg	1,00			0,80	0,20	29.400	23.520	5.880	
8	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	
9	Cà chua	Kg	1,70			1,56	0,14	52.500	81.900	7.350	
10	Xương đuôi	Kg	3,80			3,45	0,35	109.200	376.740	38.220	
11	Bí ngô	Kg	3,40			3,00	0,40	29.400	88.200	11.760	
12	Bí đao (bí xanh)	Kg	2,90			2,60	0,30	37.800	98.280	11.340	
13	Rau mùi tầu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	84.000	15.120	1.680	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,30			1,05	0,25	72.600	76.230	18.150	
16	Bột canh	Kg	0,81			0,73	0,08	28.600	20.878	2.288	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
19	Dưa vàng	Kg	####			14,10	1,90	52.500	740.250	99.750	
20	Gạo tẻ máy	Kg	5,60			5,60		25.200	141.120		
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		
23	Thịt ngan	Kg	4,00			4,00		182.700	730.800		
24	Thit lợn mông	Kg	3,10			3,10		#####	429.660		
25	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		29.400	58.800		
26	Miến dong	Kg	1,00				1,00	74.800		74.800	
27	Xương sườn thăn	Kg	0,60				0,60	#####		112.140	
28	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	#####		83.160	
29	Nấm hương khô	Kg	0,05				0,05	315.000		15.750	
	Cộng								**6.828.082**	**851.574**	
	Tổng cộng								**7.679.656**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Trần Thị Thuý	

ỦY BAN NHÂN DÂN H.AN LÃO TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 01/10/2024 15:54:56
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 334 **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 297 **- 4 tuổi: 120** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 119 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,26	0,54	4,26	0,54	1.150,2	145,8			1.107,6	140,4			1.618,8	205,2	21.044,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	21,60	1,90	21,60	1,90			1.706,4	150,1			216,0	19,0	16.394,4	1.442,1	74.304,0	6.536,0
3	Tôm nớt	3,40	0,10	3,06	0,09	563,0	16,6			55,1	1,6					2.754,0	81,0
4	Thit lợn mông	6,50	0,80	6,37	0,78	923,7	113,7			2.376,0	292,4					25.097,8	3.089,0
5	Khoai tây	2,70	0,30	2,35	0,26			47,0	5,2			2,3	0,3	490,9	54,5	2.184,6	242,7
6	Đậu phụ	2,40	0,30	2,40	0,30			261,6	32,7			129,6	16,2	16,8	2,1	2.280,0	285,0
7	Bí ngô	0,80	0,20	0,65	0,16			2,0	0,5			0,7	0,2	39,9	10,0	176,5	44,1
8	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
9	Cà chua	1,56	0,14	1,48	0,13			8,9	0,8			3,0	0,3	59,3	5,3	296,4	26,6
10	Xương đuôi	3,45	0,35	1,10	0,11	147,9	15,0			345,6	35,1					3.698,4	375,2
11	Bí ngô	3,00	0,40	2,45	0,33			7,4	1,0			2,5	0,3	149,5	19,9	661,8	88,2
12	Bí đao (bí xanh)	2,60	0,30	1,95	0,23			11,7	1,4					46,8	5,4	234,0	27,0
13	Rau mùi tầu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,9	1,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,05	0,25	1,05	0,25							1.050,0	250,0			9.450,0	2.250,0
16	Bột canh	0,73	0,08	0,73	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa vàng	14,10	1,90	7,33	0,99			88,0	11,9			14,7	2,0	168,6	22,7	1.173,1	158,1
20	Gạo tẻ máy	5,60		5,60				442,4				56,0		4.250,4		19.264,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Thịt ngan	4,00		1,80		320,4				392,4						4.806,0	
24	Thit lợn mông	3,10		3,04		440,5				1.133,2						11.969,7	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Miến dong		1,00		1,00				79,0				8,0		942,0		3.440,0
27	Xương sườn thăn		0,60		0,26		46,2				33,0						482,5
28	Thit lợn mông		0,60		0,59		85,3				219,3						2.316,7
29	Nấm hương khô		0,05		0,05				16,2				1,8		10,6		123,3
	Cộng					3.554,9	423,5	2.766,2	301,8	5.409,8	721,9	1.499,6	298,4	24.110,8	2.735,8	183.920,7	22.317,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12,0**	**11,4**	**9,3**	**8,2**	**18,2**	**19,5**	**5,0**	**8,1**	**81,2**	**73,9**	**619,3**	**603,2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.682.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 7.679.656 đ
- Thừa: 2.344 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 2.344 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, tôm nõn rim thịt
- Canh bí xanh bí đỏ ninh xương/

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt ngan đỗ xanh
- NT:Miến sườn

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột ShiZu